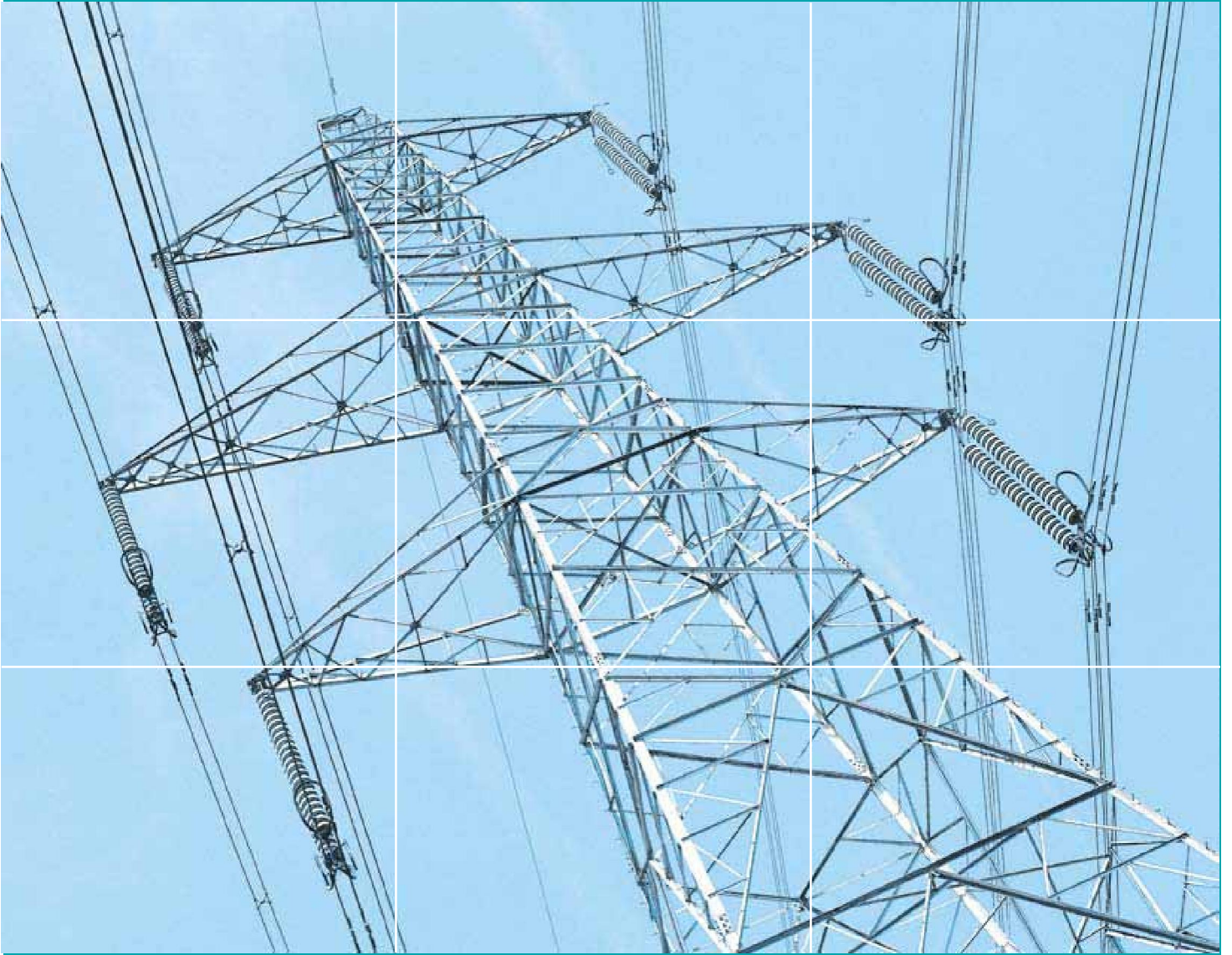




NGÂN HÀNG TMCP AN BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Tài khoản Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006 và Báo cáo của Hội đồng Quản trị.



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2006.

NGÂN HÀNG

Ngân hàng là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập ở Việt Nam theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0031/NH-GP ngày 15 tháng 4 năm 1993 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, có hiệu lực từ ngày 18 tháng 9 năm 1997 trong thời hạn 20 năm. Ban đầu, Ngân hàng đăng kí hoạt động dưới hình thức là một ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn.

Theo Quyết định Chấp thuận số 1333 ngày 07 tháng 09 năm 2005 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ngân hàng đã được phép chuyển đổi thành ngân hàng thương mại cổ phần đô thị. Do đó, Ngân hàng được phép tiến hành đầy đủ các hoạt động ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau, hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn các tổ chức và cá nhân khác nhau dựa trên đặc điểm và năng lực về nguồn vốn của Ngân hàng; tiến hành các giao dịch ngoại hối, các dịch vụ hỗ trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các chứng từ có giá; cung cấp các dịch vụ giao dịch giữa khách hàng với nhau và các hoạt động ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận.

Trụ sở chính của Ngân hàng đóng tại 47 Điện Biên Phủ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2006, Ngân hàng có một (1) Hội sở, sáu (6) Chi nhánh và bảy (7) Phòng Giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Cần Thơ và Bà Rịa – Vũng Tàu.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ CỔ TỨC

Lợi nhuận thuần sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006 của Ngân hàng là 58.147 triệu đồng Việt Nam (năm 2005: 8.230 triệu đồng Việt Nam).

Trong năm 2006, Ngân hàng đã chi trả cổ tức là 6.608 triệu đồng Việt Nam (năm 2005: 1.366 triệu đồng Việt Nam) và công bố cổ tức sẽ tiếp tục chia cho năm 2006 là 70.82% trên lợi nhuận sau thuế.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Văn Tiền	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2005
Ông Nguyễn Hùng Mạnh	Phó Chủ tịch thường trực	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 8 năm 2005
Ông Đào Văn Hưng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 8 năm 2005
Ông Dương Quang Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 8 năm 2005
Ông Nguyễn Xuân Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 2 năm 2007

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục công tác kiểm toán cho Ngân hàng.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

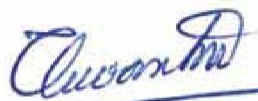
Ban Giám đốc cam kết rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2006, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Tài khoản Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Ông Vũ Văn Tiến
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 15 tháng 2 năm 2007

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

(Các báo cáo tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006)

Số tham chiếu: 21222/21106

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình**

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán của Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (“Ngân hàng”) lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lợi nhuận để lại, báo cáo lưu chuyển tiền tệ có liên quan và các thuyết minh đi kèm cho năm kết thúc cùng ngày như được trình bày từ trang 4 đến trang 38 (các “báo cáo tài chính”). Các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên việc kiểm toán của chúng tôi. Các báo cáo tài chính của Ngân hàng lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2005 được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác và báo cáo kiểm toán của công ty kiểm toán này phát hành ngày 17 tháng 01 năm 2006 đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Ngoại trừ vấn đề được thảo luận dưới đây, chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Các thuyết minh trong báo cáo tài chính bao gồm các thông tin về hoạt động của Ngân hàng dựa trên cơ sở các thông tin hiện có của Ngân hàng. Tuy nhiên, những thông tin này hiện không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Các thuyết minh này không bao gồm thuyết minh về phân tích kỳ đáo hạn của tài sản và công nợ theo yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 22 - “Trình bày bổ sung Báo cáo Tài chính của Ngân hàng và các tổ chức tài chính tương tự”

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2006, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Tài khoản Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam, theo các nguyên tắc kế toán và tài chính có liên quan do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định.



Trần Đình Cường
Phó Tổng Giám Đốc
Kiểm toán viên đã đăng ký
Chứng chỉ kiểm toán số 0135/KTV



Võ Tấn Hoàng Văn
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên đã đăng ký
Chứng chỉ kiểm toán số 0264/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ngày 31 tháng 12 năm 2006

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2006 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2005 triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	II.6	33.195	5.819
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN)	II.7	31.323	37.546
Tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng khác	II.8	84.324	7.848
Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng	II.9	1.451.763	139.093
Đầu tư vào chứng khoán	II.10	343.436	76.023
Cho vay và tạm ứng cho khách hàng	II.11	1.130.930	406.400
Dự phòng rủi ro tín dụng	II.12	(14.430)	(960)
Tài sản cố định hữu hình	II.13	6.664	1.828
Xây dựng dở dang và tài sản cố định chưa sử dụng		516	362
Lãi dự thu		20.318	3.189
Các tài sản khác	II.14	25.859	2.560
TỔNG TÀI SẢN		3.113.898	679.708
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CỔ ĐÔNG			
NỢ PHẢI TRẢ			
Tiền vay từ NHNN	II.15	22.966	35.000
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng	II.16	297.686	241.224
Tiền gửi khách hàng và các khoản phải trả khách hàng	II.17	1.567.350	209.317
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	II.18	19.253	2.466
Lãi dự trả		9.498	3.237
Công nợ phải trả khác	II.19	6.871	388
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		1.923.624	491.632
VỐN CỔ ĐÔNG			
Vốn cổ phần	II.20	1.131.951	165.000
Thặng dư vốn cổ phần		-	13.860
Các quỹ dự trữ bắt buộc	II.21	16.527	618
Lợi nhuận để lại		41.796	8.598
TỔNG VỐN CỔ ĐÔNG		1.190.274	188.076
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CỔ ĐÔNG		3.113.898	679.708
CÁC KHOẢN MỤC GHI NHỚ			
	II.28	36.672	9.445

Người lập:

Bà Đặng Túy Loan
Kế toán

Phê duyệt:

Bà Huỳnh Thị Chiêu Loan
Kế toán trưởng

Phê duyệt:

Ông Nguyễn Công Cảnh
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 2 năm 2007

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ LỢI NHUẬN ĐỂ LẠI

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

	Thuyết minh	2006 triệu đồng	2005 triệu đồng
THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu lãi và các khoản tương đương	II.22	139.756	35.053
Chi lãi và các khoản tương đương	II.23	(73.096)	(16.420)
THU NHẬP LÃI THUẦN		66.660	18.633
Thu từ các khoản phí và dịch vụ	II.24	9.758	417
Chi trả phí và dịch vụ	II.24	(150)	(774)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ		245	193
Lãi thuần từ kinh doanh chứng khoán		212	168
Lãi thuần từ đầu tư chứng khoán		10.515	1.884
Thu nhập hoạt động khác	II.25	45.473	-
THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		132.713	20.521
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
Chi phí nhân viên		(10.114)	(3.710)
Chi phí khấu hao		(664)	(267)
Các chi phí hoạt động khác	II.26	(27.702)	(4.180)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(38.480)	(8.157)
THU NHẬP HOẠT ĐỘNG THUẦN		94.233	12.364
Dự phòng rủi ro tín dụng trích lập tăng trong năm	II.12	(13.473)	(1.123)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng	II.12	-	190
LỢI NHUẬN THUẦN TRƯỚC THUẾ		80.760	11.431
Thuế thu nhập doanh nghiệp	II.18	(22.613)	(3.201)
LỢI NHUẬN THUẦN TRONG NĂM		58.147	8.230
		2006	2005
		VNĐ	VNĐ
Lãi trên cổ phiếu			
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đơn vị VNĐ)		9.710	9.380
(mệnh giá mỗi cổ phiếu là 100.000 VNĐ)			

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ LỢI NHUẬN ĐỂ LẠI (tiếp theo)

	Thuyết minh	2006 triệu đồng	2005 triệu đồng
LỢI NHUẬN ĐỂ LẠI ĐẦU NĂM		8.598	2.335
Lợi nhuận thuần trong năm		58.147	8.230
Lợi nhuận để lại trước khi phân bổ		66.745	10.565
Trừ:			
- Trích lập các quỹ dự trữ theo quy định của năm trước	II.21	(1.995)	(601)
- Chi trả cổ tức năm trước		(6.068)	(1.366)
- Tạm trích các quỹ dự trữ năm nay	II.21	(16.746)	-
- Tạm trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		(29)	-
- Các khoản khác		(111)	-
LỢI NHUẬN ĐỂ LẠI CUỐI NĂM		41.796	8.598

Người lập:



Bà Đặng Túy Loan
Kế toán

Phê duyệt:



Bà Huỳnh Thị Chiêu Loan
Kế toán trưởng

Phê duyệt:



Ông Nguyễn Công Cảnh
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 2 năm 2007

Các thuyết minh từ I.1 đến II.32 là một phần của các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Thuyết minh	2006 triệu đồng	2005 triệu đồng
Thu lãi tiền gửi và cho vay, thu từ các khoản phí và dịch vụ		132.387	32.470
Chi trả lãi tiền vay và huy động vốn, chi trả phí và dịch vụ		(66.985)	(15.211)
Thu nhập thuần từ kinh doanh ngoại tệ		245	193
Thu nhập thuần từ đầu tư chứng khoán		10.727	2.052
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác		45.473	190
Thanh toán tiền mặt cho nhân viên và nhà cung cấp		(37.817)	(7.891)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm		(5.826)	(1.473)

Lưu chuyển tiền từ lợi nhuận hoạt động trước khi thay đổi tài sản và công nợ hoạt động

		78.204	10.330
(Tăng)/Giảm tài sản hoạt động			
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng	(714.575)		(15.422)
Đầu tư vào chứng khoán	(267.413)		(75.523)
Cho vay và tạm ứng khách hàng	(724.530)		(227,348)
Nợ khó đòi đã được xóa trong năm	(3)		-
Các tài sản khác	(23.453)		(2,578)
Tăng/(Giảm) công nợ hoạt động			
Tiền vay từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(12.034)		35.000
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng	(56.462)		142.700
Tiền gửi khách hàng và các khoản phải trả khách hàng	1.381.431		105.329
Công nợ phải trả khác	(16.945)		21.272

Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Chi xây dựng dở dang và mua sắm tài sản cố định	(5.500)	(2.000)
Thu do thanh lý tài sản cố định	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(5.500)	(2.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

	Thuyết minh	2006 triệu đồng	2005 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Vốn góp tăng trong năm		952.583	108.816
Sử dụng các quỹ dự trữ		(2.324)	(16)
Các khoản khác		(6.179)	(1.366)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		944.080	107.434
Tăng/(Giảm) thuần của tiền và các khoản tương đương		695.724	99.194
Số dư đầu năm của tiền và các khoản tương đương		162.256	63.062
Số dư cuối năm của tiền và các khoản tương đương	II.27	857.980	162.256

Người lập:



Bà Đặng Túy Loan
Kế toán

Phê duyệt:



Bà Huỳnh Thị Chiêu Loan
Kế toán trưởng

Phê duyệt:



Ông Nguyễn Công Cảnh
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 2 năm 2007

Các thuyết minh từ I.I đến II.32 là một phần của các báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ NGÂN HÀNG

I. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam được thành lập và đăng ký hoạt động tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 0031/NH-GP ngày 15 tháng 4 năm 1993, có hiệu lực từ ngày 18 tháng 9 năm 1997 trong thời hạn 20 năm.

Theo Quyết định Chấp thuận số 1333 ngày 07 tháng 09 năm 2005 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ngân hàng đã được phép chuyển đổi từ ngân hàng cổ phần nông thôn thành ngân hàng thương mại cổ phần đô thị. Do đó, Ngân hàng được phép tiến hành đầy đủ các hoạt động ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của các tổ chức và cá nhân khác nhau, hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn các tổ chức và cá nhân khác nhau dựa vào tính chất và năng lực nguồn vốn của Ngân hàng, tiến hành các giao dịch ngoại hối, các dịch vụ hỗ trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá; cung cấp các dịch vụ giao dịch giữa các khách hàng với nhau và các hoạt động ngân hàng khác khi Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn Điều lệ

Kể từ ngày thành lập, vốn điều lệ của Ngân hàng đã liên tục được tăng qua các thời kỳ như sau:

Vốn điều lệ từng kỳ (triệu đồng)	Được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận theo	Ngày
1.200	Quyết định số 102/QĐ-NHNN5	21 tháng 3 năm 1998
5.000	Quyết định số 986/NHTP.2001	12 tháng 10 năm 2001
26.804	Quyết định số 494/NHTP.2003	5 tháng 5 năm 2003
35.104	Quyết định số 1338/NHNN-HCM02	26 tháng 12 năm 2003
71.544	Quyết định số 967/NHNN-HCM02	22 tháng 6 năm 2004
165.000	Quyết định số 1513/NHNN-HCM02	13 tháng 7 năm 2005
500.000	Quyết định số 677/NHNN-HCM02	02 tháng 6 năm 2006
990.000	Quyết định số 1254/NHNN-HCM02	15 tháng 9 năm 2006
1.131.951	Quyết định số 1517/NHNN-HCM02	6 tháng 11 năm 2006

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

Hội đồng Quản trị

Thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính 2006 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Tên	Chức vụ	Ngày được bổ nhiệm / miễn nhiệm
Ông Vũ Văn Tiên	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2005
Ông Nguyễn Hùng Mạnh	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 8 năm 2005
Ông Đào Văn Hưng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 8 năm 2005
Ông Dương Quang Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 8 năm 2005
Ông Nguyễn Xuân Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 2 năm 2007

Ban Giám đốc

Thành viên Ban Giám Đốc trong năm tài chính 2006 và vào ngày lập báo cáo như sau:

Tên	Chức vụ	Ngày được bổ nhiệm / miễn nhiệm
Ông Lưu Đức Khánh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 01 năm 2007
Ông Nguyễn Công Cảnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2002
Bà Trần Thanh Hoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 2 năm 2007
Ông Phạm Quốc Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2007
Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2007
Ông Nguyễn Hoài Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2006

Địa điểm và Hệ thống Ngân hàng

Trụ sở chính của Ngân hàng đóng tại 47 Điện Biên Phủ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2006, Ngân hàng có một (1) Hội sở, sáu (6) Chi nhánh và bảy (7) Phòng Giao dịch có mặt tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Cần Thơ và Bà Rịa – Vũng Tàu.

Nhân viên

Tổng số nhân viên của Ngân hàng vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2006 là 309 người (năm 2005: 94 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày bằng triệu đồng Việt Nam (“triệu đồng”), được lập theo Hệ thống Tài khoản Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005, Nghị định 146/2005/NĐ-CP về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2005, Thông tư 12/2006/TT-BTC ngày 21 tháng 2 năm 2006 về Hướng dẫn thi hành Nghị định 146, Quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10 tháng 7 năm 2006 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có hiệu lực từ ngày 1 tháng 9 năm 2006 về việc sửa đổi, bổ sung và hủy bỏ một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức Tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về Ban hành và Áp dụng Bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về Ban hành và Áp dụng Sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về Ban hành và Áp dụng Sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về Ban hành và Áp dụng Sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về Ban hành và Áp dụng Bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Các báo cáo tài chính kèm theo được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán, thủ tục kế toán và các thông lệ báo cáo được chấp nhận rộng rãi tại Việt Nam. Vì vậy, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin, thủ tục và nguyên tắc kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

2.2 Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam mới áp dụng

Ngân hàng mới áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam (“VAS”) được Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực trong năm 2006 như sau:

- Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 – Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng; và
- Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Những quy định này có hiệu lực trong năm 2006 và không yêu cầu điều chỉnh đối với các số dư năm trước.

Tuy nhiên, một số khoản mục trên báo cáo tài chính và báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong báo cáo tài chính của Ngân hàng đã được phân loại/trình bày lại để thống nhất với cách trình bày trong năm hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Cho vay và ứng trước cho khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng được thể hiện bằng số dư vào ngày cuối năm tài chính.

2.5 Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 1998, Luật Sửa đổi và Bổ sung một số Điều trong Luật Các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 và Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng. Theo đó, dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.*

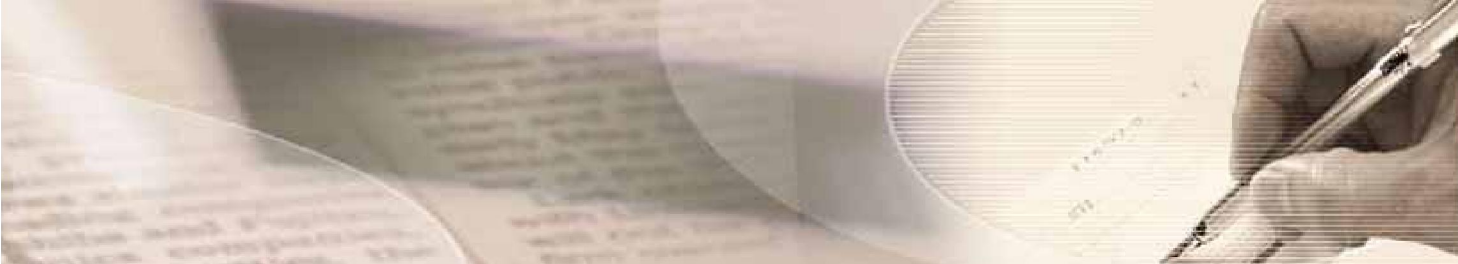
Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản đảm bảo được chiết khấu theo các tỷ lệ theo quy định của Quyết định 493. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Tên	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp có khó khăn về tài chính của Ngân hàng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo quy định, Ngân hàng phải trích lập và duy trì tỷ lệ trích dự phòng chung là 0,75% trên tổng dư nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4 cộng với giá trị của các khoản bảo lãnh, các cam kết cho vay không huỷ ngang và các cam kết chấp nhận thanh toán cho khách hàng trong vòng 5 năm kể từ tháng 5 năm 2005. Cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2006, Ngân hàng đã trích lập và duy trì dự phòng chung ở mức 0,30% trên tổng số dư của các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng rủi ro tín dụng được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lợi nhuận để lại hợp nhất. Dự phòng rủi ro tín dụng được sử dụng để xử lý tổn thất tín dụng khi phát sinh. Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro Tín dụng để xử lý rủi ro tín dụng đối với các khoản nợ thuộc nhóm 5, hoặc khách hàng là tổ chức, doanh nghiệp bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, hoặc cá nhân bị chết hay mất tích.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

2.6 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng phải lập dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, các cam kết không hủy ngang về cho vay và chấp nhận thanh toán. Cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2006, Ngân hàng vẫn chưa lập dự phòng chung cho các cam kết này.

2.7 Đầu tư vào chứng khoán

2.7.1 Chứng khoán kinh doanh

Các chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán giữ cho mục đích kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch. Các chứng khoán sau đó được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị thị trường và giá gốc. Ngoại trừ trường hợp không thể xác định giá trị thị trường một cách chắc chắn thì giá trị của chúng được tính dựa trên nguyên giá sau khi trừ đi tổn thất ước tính nếu có. Bất kỳ một khoản giảm giá hoặc tổn thất ước tính nào của những loại chứng khoán này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lợi nhuận để lại hợp nhất.

2.7.2. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn gồm là những chứng khoán có số tiền thanh toán cố định hoặc có thể xác định được với thời hạn cố định và Ngân hàng có dự định và khả năng để nắm giữ các chứng khoán này cho tới ngày đáo hạn. Các chứng khoán này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, tương ứng với giá trị hợp lý bỏ ra để có được chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng. Chứng khoán được giữ đến khi đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ một khoản giảm giá nào của loại chứng khoán này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lợi nhuận để lại hợp nhất.

2.7.3. Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán ngoài các loại nêu trên, ban đầu được xác định theo giá gốc tương ứng với giá trị hợp lý bỏ ra để có được chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp lãi suất thực. Chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ một khoản giảm giá nào của loại chứng khoán này đều được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh và Lợi nhuận để lại.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị kinh tế khác mà Ngân hàng không có quyền kiểm soát trọng yếu đối với các hoạt động kinh doanh của đơn vị kinh tế đó, được phân loại là “chứng khoán sẵn sàng để bán” và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Giá trị ghi sổ trên báo cáo tài chính của các khoản đầu tư này được thể hiện theo giá trị ròng sau khi trừ phần giảm giá đã được hạch toán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lợi nhuận để lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

2.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Các tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không phải ghi giảm tài sản trên bảng cân đối kế toán. Khoản tiền nhận được được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán là “các cam kết mua lại” (nếu có) phản ánh tính chất là một khoản vay đối với Ngân hàng. Chênh lệch giữa giá bán và giá mua lại được ghi nhận là chi phí lãi và được dự chi trong thời hạn của cam kết theo phương pháp lãi suất đường thẳng.

Ngược lại, những chứng khoán được mua theo hợp đồng sẽ được bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không phải ghi tăng tài sản trên bảng cân đối kế toán. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận là “cam kết bán lại” (nếu có). Chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận là thu nhập lãi và được dự thu trong thời hạn của cam kết theo phương pháp lãi suất đường thẳng.

2.9 Tài sản cố định

Giá trị tài sản cố định được thể hiện bằng nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí liên quan đến bổ sung, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào nguyên giá tài sản cố định và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh và Lợi nhuận để lại. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.10 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và hao mòn của tài sản hữu hình và tài sản vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trên thời gian sử dụng hữu ích của các tài sản này, cụ thể như sau:

Nhà cửa	25 - 30 năm
Máy móc văn phòng	5 năm
Phương tiện vận tải	5 năm
Thiết bị văn phòng	5 năm
Quyền sử dụng đất	dựa vào điều khoản cho thuê
Phần mềm kế toán	3 năm

2.11 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lợi nhuận để lại trên cơ sở dự thu, dự chi. Doanh thu lãi được dừng ghi nhận khi các khoản phải thu từ khách hàng (gốc hoặc lãi) bị quá hạn. Lãi dự thu bị quá hạn được chuyển ra tài khoản ngoại bảng cho đến khi thực thu.

Phí và hoa hồng được ghi nhận khi phát sinh.

Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận trên cơ sở thực thu.

2.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại Thuyết minh số 32). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản và nợ phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận bằng giá trị dự kiến phải thu hoặc phải trả cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và luật thuế hiệu lực tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận theo phương pháp nợ phải trả cho những chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của tài sản hoặc công nợ cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Công nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ công nợ thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của tài sản hoặc công nợ của giao dịch không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/(lỗ) tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn trong tương lai có sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, ngoại trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của tài sản hoặc công nợ của giao dịch không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/(lỗ) tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Ngân hàng phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

2.14 Tiền và các khoản tương đương

Tiền và các khoản tương đương bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi thành lượng tiền xác định và đáo hạn trong vòng 30 ngày kể từ ngày giao dịch; trừ đi các khoản tiền gửi của các ngân hàng khác đáo hạn trong vòng 30 ngày kể từ ngày gửi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Tài sản quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính của Ngân hàng.

2.16 Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

2.17. Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng được báo cáo trong vốn chủ sở hữu. Các ước tính này được thực hiện cần thiết phải dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

II. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. CHI TIẾT THU NHẬP VÀ CHI PHÍ

		triệu đồng	
CHỈ TIÊU		2006	2005
A.	THU NHẬP	207.755	37.917
I.	THU VỀ HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG	100.179	31.029
1.	Thu lãi cho vay	99.300	30.788
2.	Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	879	238
3.	Thu khác về hoạt động tín dụng	-	3
II.	THU DỊCH VỤ THANH TOÁN VÀ NGÂN QUỸ	40.781	4.389
1.	Thu lãi tiền gửi	40.456	4.262
2.	Thu từ dịch vụ thanh toán	295	125
3.	Thu từ dịch vụ ngân quỹ	30	2
III.	THU TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC	66.795	2.499
1.	Thu lãi góp vốn mua cổ phần	-	-
2.	Thu từ tham gia thị trường tiền tệ	10.728	2.052
3.	Thu từ kinh doanh ngoại hối	2.039	204
4.	Thu từ nghiệp vụ ủy thác, đại lý	8.378	38
5.	Thu từ các dịch vụ ngân hàng	-	15
6.	Các khoản thu khác	45.650	190

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

triệu đồng

CHỈ TIÊU		
B. CHI PHÍ	149.608	26.486
I. CHI VỀ HUY ĐỘNG VỐN	73.096	16.425
1. Chi trả lãi tiền gửi	71.169	13.260
2. Chi trả lãi tiền vay	1.904	3.160
3. Chi trả lãi phát hành giấy tờ có giá	-	-
4. Chi phí khác	23	5
II. CHI DỊCH VỤ THANH TOÁN VÀ NGÂN QUỸ	6.389	774
1. Chi về dịch vụ thanh toán	150	65
2. Cước phí bưu điện mạng viễn thông	99	-
3. Chi về ngân quỹ	276	709
4. Chi phí dịch vụ khác	5.864	-
III. CHI HOẠT ĐỘNG KHÁC	5.913	11
1. Chi về tham gia thị trường tiền tệ	4.119	-
2. Chi về kinh doanh ngoại hối	1.794	11
IV. CHI VỀ HOẠT ĐỘNG TÀI SẢN	3.088	971
1. Khấu hao tài sản cố định	663	267
2. Bảo dưỡng sửa chữa tài sản	43	47
3. Công cụ lao động	2.185	570
4. Chi phí bảo hiểm tài sản	20	1
5. Chi phí thuê tài sản	177	86
V. CHI CHO NHÂN VIÊN	10.115	3.710
1. Chi lương và phụ cấp lương	9.326	3.472
2. Chi khác	789	238
VI. THUẾ VÀ LỆ PHÍ	22.657	20
1. Thuế	22.620	3
2. Lệ phí	37	17
VII. CHI HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ, CÔNG VỤ	13.039	3.404
1. Chi vật liệu giấy tờ in	806	132
2. Chi công tác phí	814	157
3. Chi đào tạo huấn luyện nghiệp vụ	223	48
4. Chi NCKH, sáng kiến	-	-
5. Chi bưu phí và điện thoại	406	170
6. Chi hoa hồng môi giới cho thuê lại tài sản, bán thế chấp, thu hồi nợ	-	-
7. Chi quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, giao dịch đối ngoại, chi phí hội nghị và chi phí khác	2.744	332
8. Các chi phí quản lý khác	8.046	2.565
VIII. CHI DỰ PHÒNG VÀ BẢO HIỂM TIỀN GỬI	13.603	1.162
1. Chi dự phòng	13.472	1.123
2. Chi bảo hiểm tiền gửi	131	39
IX. CHI PHÍ KHÁC	1.708	9

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

2. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

CHỈ TIÊU	2006	triệu đồng
		2005
I. TỔNG SỐ CÁN BỘ NHÂN VIÊN TRUNG BÌNH TRONG NĂM	309	98
II. THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN		
1. Tổng quỹ lương	10.115	3.472
2. Tiền thưởng	1.665	420
3. Tổng thu nhập (1+2)	11.780	3.892
4. Tiền lương bình quân tháng	2,73	2,95
5. Thu nhập bình quân tháng	3,18	3,31

3. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Mã số	CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ	Năm hiện hành		Số dư cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	
10	I. Thuế				
11	1. Thuế GTGT	15	5.866	886	4.995
12	2. Thuế GTGT đối với hoạt động nhập khẩu	-	-	-	-
13	3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
14	4. Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
15	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.466	22.693	5.906	19.253
16	6. Thuế tài nguyên	-	-	-	-
17	7. Thuế nhà đất	-	-	-	-
18	8. Tiền thuê đất	-	-	-	-
19	9. Các thuế khác	-	31	31	-
30	II. Các khoản phải nộp khác				
31	1. Các khoản phụ thu	-	-	-	-
32	2. Các khoản phí, lệ phí	-	6	6	-
33	3. Các khoản phải nộp khác	-	135	135	-
40	Tổng cộng	2.481	28.731	6.964	24.248

Tổng số thuế phải nộp được chuyển vào cuối năm: không
 Trong đó: Thuế Thu nhập Doanh nghiệp: không

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

4. TÌNH HÌNH NỢ QUÁ HẠN

CHỈ TIÊU	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
I. TỔNG DƯ NỢ	1.130.930	406.400
II. CÁC KHOẢN NỢ QUÁ HẠN (*)	192.038	17.635
1. Nợ quá hạn dưới 180 ngày	133.197	16.977
2. Nợ quá hạn từ 180 ngày đến 360 ngày	52.691	650
3. Nợ quá hạn trên 360 ngày	6.150	8
III. NỢ KHOANH VÀ NỢ CHỜ THANH TOÁN	-	-
1. Nợ khoanh	-	-
2. Nợ chờ thanh toán	-	-
IV. NỢ QUÁ HẠN CÓ TÀI SẢN ĐẢM BẢO	33.806	500
V. TỶ LỆ NỢ QUÁ HẠN	17%	4,3%

(*): Thuyết minh này trình bày tình hình nợ quá hạn của Ngân hàng theo yêu cầu của Quyết định 1145/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 10 năm 2002. Thông tin về phân loại nợ và trích lập dự phòng của dư nợ cho vay khách hàng theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN được trình bày tại Thuyết minh số 14.

5. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM NGUỒN VỐN VÀ SỬ DỤNG VỐN

	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ
		Tăng	Giảm
A. NGUỒN VỐN	679.708	12.248.526	9.814.336
I. VỐN HUY ĐỘNG	482.406	11.079.671	9.690.265
I.1. Tiền gửi:	206.182	7.429.713	6.084.735
I.1.1. Bằng tiền đồng Việt Nam	204.370	7.239.970	5.927.838
a) Của các tổ chức kinh tế	141.567	6.783.316	5.580.215
+ Tiền gửi không kỳ hạn	41.217	6.138.452	5.517.313
+ Tiền gửi có kỳ hạn	100.350	644.864	62.902
b) Tiền gửi tiết kiệm	39.405	427.068	298.119
+ Tiền gửi không kỳ hạn	1.057	39.482	29.538
+ Tiền gửi có kỳ hạn	38.348	387.586	268.581
c) Tiền gửi khác	23.398	29.586	49.504
I.2. Bằng ngoại tệ	1.812	189.743	156.897
a) Của các tổ chức kinh tế	111	119.408	117.291
+ Tiền gửi không kỳ hạn	111	119.408	117.291
+ Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

5. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM NGUỒN VỐN VÀ SỬ DỤNG VỐN (Tiếp theo)

triệu đồng

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
b) Tiền gửi tiết kiệm	1.701	56.356	28.418	29.639
+ Tiền gửi không kỳ hạn	24	11.167	9.557	1.634
+ Tiền gửi có kỳ hạn	1.677	45.189	18.861	28.005
c) Tiền gửi khác	-	13.979	11.188	2.791
2. Tiền vay	276.224	3.649.958	3.605.530	320.652
2.1 Vay NHNN và Bộ Tài Chính	35.000	77.270	89.304	22.966
2.2 Vay các NH trong nước	241.224	3.572.688	3.516.226	297.686
2.3 Vay NH nước ngoài	-	-	-	-
2.4 Nhận vốn cho vay đồng tài trợ	-	-	-	-
3. Phát hành kỳ phiếu, trái phiếu	-	-	-	-
II. NGUỒN VỐN ỦY THÁC ĐẦU TƯ	3.135	15.180	2.125	16.190
I. Bằng đồng Việt Nam	3.135	15.180	2.125	16.190
2. Bằng ngoại tệ	-	-	-	-
III. VỐN VÀ CÁC QUỸ	179.478	990.692	21.692	1.148.478
I. Vốn của TCTD	165.000	971.951	5.000	1.131.951
I.1. Vốn điều lệ	165.000	971.951	5.000	1.131.951
I.2. Vốn đầu tư tài sản cố định	-	-	-	-
I.3. Vốn khác	-	-	-	-
2. Các quỹ của TCTD	14.478	18.741	16.692	16.527
2.1. Quỹ dự trữ bổ sung vốn ĐL	13.999	3.323	14.368	2.954
2.2. Quỹ đầu tư phát triển	129	3.829	-	3.958
2.3. Quỹ dự phòng tài chính	266	6.646	-	6.912
2.4. Quỹ khác	84	4.943	2.324	2.703
IV. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC	6.091	104.869	75.338	35.622
I. Lãi dự trả	3.237	74.434	68.173	9.498
2. Thuế TNDN	2.466	22.613	5.826	19.253
3. Các khoản phải trả khác	388	7.822	1.339	6.871
V. LỢI NHUẬN ĐỂ LẠI	8.598	58.147	24.949	41.796

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

5. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM NGUỒN VỐN VÀ SỬ DỤNG VỐN (Tiếp theo)

triệu đồng

CHỈ TIÊU		Số dư đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
			Tăng	Giảm	
B.	SỬ DỤNG VỐN	679.708	35.517.230	33.083.040	3.113.898
I.	TIỀN VÀ GIẤY TỜ CÓ GIÁ	5.819	4.902.156	4.874.780	33.195
I.1.	Tiền mặt và NPTT	4.039	4.642.282	4.618.666	27.655
2.	Tiền mặt, ngoại tệ, chứng từ có giá trị ngoại tệ	1.774	259.874	256.114	5.534
3.	Vàng, kim loại quý, đá quý	6	-	-	6
II.	TIỀN GỬI	184.487	28.154.721	26.771.798	1.567.410
I.	Tiền gửi tại NHNN	37.546	9.307.467	9.313.690	31.323
I.1.	Tiền gửi bằng đồng Việt Nam	37.546	9.307.467	9.313.690	31.323
I.2.	Tiền gửi ngoại tệ	-	-	-	-
2.	Tiền gửi tại các TCTD trong nước	146.941	18.847.254	17.458.108	1.536.087
2.1.	Tiền gửi bằng đồng Việt Nam	91.227	13.311.350	11.886.465	1.516.112
2.2.	Tiền gửi ngoại tệ	55.714	5.535.904	5.571.643	19.975
3.	Tiền gửi ở nước ngoài	-	-	-	-
III.	ĐẦU TƯ VÀO CHỨNG KHOÁN	76.023	399.709	132.296	343.436
I.	Đầu tư chứng khoán chính phủ	-	183.107	40.126	142.981
2.	Đầu tư chứng khoán nước ngoài	-	-	-	-
3.	Đầu tư vào các chứng khoán của TCTD khác trong nước	76.023	111.777	92.170	95.630
4.	Đầu tư khác	-	104.825	-	104.825
IV.	GÓP VỐN LIÊN DOANH	-	-	-	-
I.	Bằng đồng Việt nam	-	-	-	-
2.	Bằng ngoại tệ	-	-	-	-
V.	HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG	405.440	1.874.101	1.163.041	1.116.500
I.	Cho vay các TCTD trong nước	-	-	-	-
I.1.	Cho vay bằng đồng Việt Nam	-	-	-	-
I.2.	Cho vay bằng ngoại tệ	-	-	-	-
I.3.	Dự phòng rủi ro tín dụng	-	-	-	-
2.	Cho vay các TCKT và CN trong nước	402.537	1.422.285	1.039.575	785.247
2.1.	Cho vay bằng đồng Việt Nam	400.672	1.392.985	1.013.777	779.880
a)	Cho vay ngắn hạn	321.762	944.413	862.991	403.184
b)	Cho vay trung dài hạn	78.910	448.572	150.786	376.696

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

5. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM NGUỒN VỐN VÀ SỬ DỤNG VỐN (Tiếp theo)

triệu đồng

CHỈ TIÊU		Số dư đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
			Tăng	Giảm	
2.2.	Cho vay bằng ngoại tệ	2.825	42.773	25.801	19.797
a)	Cho vay ngắn hạn	2.825	37.691	21.661	18.855
b)	Cho vay trung dài hạn	-	5.082	4.140	942
2.3.	Dự phòng rủi ro tín dụng	(960)	(13.473)	(3)	(14.430)
3.	Nghiệp vụ chiết khấu, cầm cố giấy tờ có giá	218	73.452	62.526	11.144
3.1	Chiết khấu giấy tờ có giá	218	73.452	62.526	11.144
3.2.	Cầm cố giấy tờ có giá	-	-	-	-
3.3.	Dự phòng giảm giá giấy tờ có giá	-	-	-	-
4.	Bảo lãnh	-	-	-	-
4.1.	Trả thay bằng ĐVN	-	-	-	-
4.2.	Trả thay bằng ngoại tệ	-	-	-	-
5.	Cho vay bằng vốn tài trợ ủy thác	2.685	378.364	60.940	320.109
5.1.	Cho vay bằng ĐVN	2.685	316.166	40.074	278.777
5.2.	Cho vay bằng ngoại tệ	-	62.198	20.866	41.332
6.	Nghiệp vụ cầm đồ	-	-	-	-
7.	Cho vay khác	-	-	-	-
7.1.	Cho vay vốn đặc biệt	-	-	-	-
7.2.	Cho vay thanh toán công nợ	-	-	-	-
7.3.	Cho vay phục vụ các mục đích của Chính Phủ	-	-	-	-
7.4.	Cho vay khác	-	-	-	-
7.5.	Dự phòng rủi ro tín dụng	-	-	-	-
8.	Các khoản nợ chờ xử lý	-	-	-	-
9.	Các khoản nợ khoanh	-	-	-	-
9.1.	Nợ khoanh ngắn hạn	-	-	-	-
9.2.	Nợ khoanh trung hạn	-	-	-	-
9.3.	Nợ khoanh dài hạn	-	-	-	-
9.4.	Dự phòng rủi ro tín dụng	-	-	-	-
VI.	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	1.828	5.816	980	6.664
1.	Nguyên giá tài sản	2.127	6.503	1.003	7.627
2.	Hao mòn tài sản	(299)	(687)	(23)	(963)
VII.	CÁC TÀI SẢN KHÁC	6.111	180.727	140.145	46.693
1.	Xây dựng cơ bản dở dang	362	154	-	516
2.	Lãi dự thu	3.189	155.615	138.486	20.318
3.	Tài sản khác	2.560	24.958	1.659	25.859

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

6. TIỀN MẶT VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI QUỸ

	2006	2005
	triệu đồng	triệu đồng
Tiền mặt tại quỹ bằng ĐVN	27.654	4.039
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ	5.535	1.774
Vàng	6	6
	<u>33.195</u>	<u>5.819</u>

7. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	2006	2005
	triệu đồng	triệu đồng
Tiền gửi tại NHNN bằng ĐVN	<u>31.323</u>	<u>37.546</u>
	<u>31.323</u>	<u>37.546</u>

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi thanh toán, tiền gửi thanh toán bù trừ và tiền dự trữ bắt buộc. Các khoản tiền gửi này được hưởng lãi suất 1,20%/năm.

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định với NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc, được tính bằng 5,00% và 2,00% (năm 2005: 5,00% và 2,00%) tiền gửi của khách hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn dưới 12 tháng và từ 12 đến dưới 24 tháng, và 8,00% và 2,00% (năm 2005: 8,00% và 2,00%) tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng và kỳ hạn từ 12 đến dưới 24 tháng tương ứng.

Trong năm Ngân hàng đã duy trì mức dự trữ bắt buộc tuân thủ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

8. TIỀN GỬI THANH TOÁN TẠI CÁC NGÂN HÀNG KHÁC

	2006	2005
	triệu đồng	triệu đồng
Tiền gửi thanh toán tại các Ngân hàng trong nước bằng ĐVN	82.487	7.677
Tiền gửi thanh toán tại các Ngân hàng trong nước bằng ngoại tệ	1.837	171
	<u>84.324</u>	<u>7.848</u>

9. TIỀN GỬI CÓ KỲ HẠN VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”)

	2006	2005
	triệu đồng	triệu đồng
Tiền gửi có kỳ hạn với các TCTD trong nước bằng ĐVN	1.433.625	83.249
Tiền gửi có kỳ hạn với các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	18.138	55.544
Cho vay TCTD trong nước bằng ĐVN	-	300
	<u>1.451.763</u>	<u>139.093</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD trong nước bằng đồng Việt Nam có lãi suất từ 7,5% tới 10,32% (2005: 6,4% tới 10,8% một năm), tùy theo thời hạn gửi.

Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD trong nước bằng ngoại tệ chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đô la Mỹ và Euro. Các khoản tiền gửi này có thời hạn dưới 12 tháng và được hưởng lãi từ 5,35% tới 5,40%/năm (năm 2005: từ 3,40% tới 4,35%/năm).

10. ĐẦU TƯ VÀO CHỨNG KHOÁN

Đầu tư vào chứng khoán tại ngày 31 tháng 12 bao gồm:

	2006	2005
	triệu đồng	triệu đồng
Chứng khoán sẵn sàng để bán	104.825	-
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	238.611	76.023
	<u>343.436</u>	<u>76.023</u>

10.1 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán vào ngày 31 tháng 12 bao gồm:

	2006	2005
	triệu đồng	triệu đồng
Đầu tư vốn vào các tổ chức khác	104.825	-
	<u>104.825</u>	<u>-</u>

Chi tiết đầu tư vốn vào các tổ chức khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 như sau:

	<u>Vốn điều lệ của đơn vị được đầu tư (triệu đồng)</u>	<u>Cam kết góp vốn của Ngân hàng</u>		<u>Vốn thực góp</u>	<u>Dự phòng giảm giá</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
		<u>triệu đồng</u>	<u>%</u>	<u>triệu đồng</u>	<u>(triệu đồng)</u>	<u>(triệu đồng)</u>
Công ty Nhiệt điện Hải Phòng	5.000.000	375.000	7,5%	99.825	-	99.825
Công ty Chứng Khoán An Bình	50.000	5.000	10%	5.000	-	5.000
	5.050.000	380.000		104.825	-	104.825

Theo Công văn số 197/CV-NĐHP-HĐQT của Hội Đồng Quản trị Công ty Nhiệt điện Hải Phòng, Ngân hàng được mời tham gia góp 375.000 triệu đồng mệnh giá tương đương 7.5% tổng vốn điều lệ của Công ty Nhiệt điện Hải Phòng. Cũng theo Công văn này, lần góp vốn thứ nhất mà Ngân hàng phải thực hiện là 99.825 triệu đồng tương đương 82.500 triệu đồng mệnh giá (với giá cổ phần góp bằng 1.21 lần mệnh giá) và các lần góp vốn tiếp theo của Ngân hàng vào Công ty Nhiệt điện Hải Phòng sẽ bằng với mệnh giá. Cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2006, Ngân hàng đã góp đầy đủ số tiền đợt 1 là 99.825 triệu đồng và số còn lại phải góp là 292.500 triệu đồng.

Ngày 26 tháng 12 năm 2006, Ngân hàng đã quyết định bán 100.000 triệu đồng quyền góp vốn còn lại (trong tổng số 292.500 triệu đồng) của Ngân hàng vào Công ty Nhiệt điện Hải Phòng cho Công ty Chứng khoán An Bình ("ABS") với giá phí là 50.000 tỷ đồng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%) và Ngân hàng đã ghi nhận như một khoản thu nhập hoạt động trong kỳ (xem Thuyết minh số 25). Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền góp vốn giữa Ngân hàng và ABS, ABS sẽ chấp nhận mọi rủi ro liên quan đến giao dịch này và không được yêu cầu Bên A hoàn trả lại tổng giá trị giao dịch trong bất kỳ tình huống nào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

10.2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiết chứng khoán nợ do Ngân hàng nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm như sau:

	2006 triệu đồng	2005 triệu đồng
Trái phiếu của Chính phủ và các tổ chức tài chính khác		
- Trái phiếu đô thị Thành phố Hồ Chí Minh	102.926	35.000
- Trái phiếu Kho bạc	40.000	40.468
- Trái phiếu Chính Phủ	50	50
- Trái phiếu Xây dựng Thủ đô	5	5
- Trái phiếu của Công ty Tài Chính Dầu Khí Việt Nam	500	500
Trái phiếu của các tổ chức khác		
- Trái phiếu của Tập đoàn Tàu Thủy (VINASHIN)	95.130	-
	<u>238.611</u>	<u>76.023</u>

- Đầu tư vào trái phiếu đô thị Thành Phố Hồ Chí Minh là những khoản đầu tư có thời hạn 5 năm. Các trái phiếu này có lãi suất từ 8,52%/năm đến 9,05%/năm, trả lãi vào ngày đáo hạn.
- Đầu tư vào trái phiếu Kho bạc là những khoản đầu tư có thời hạn 5 năm. Các trái phiếu này có lãi suất từ 8,60%/năm đến 9,05%/năm, trả lãi vào ngày đáo hạn.
- Đầu tư vào trái phiếu Chính Phủ là những khoản đầu tư có thời hạn 5 năm. Các trái phiếu này có lãi suất từ 8,52%/năm đến 9,05%/năm, trả lãi vào ngày đáo hạn.
- Đầu tư vào trái phiếu Xây dựng Thủ đô là những khoản đầu tư có thời hạn 5 năm. Các trái phiếu này có lãi suất từ 8,50%/năm đến 8,95%/năm, trả lãi vào ngày đáo hạn.
- Đầu tư vào trái phiếu Công ty Tài Chính Dầu Khí là những khoản đầu tư có thời hạn 5 năm. Các trái phiếu này có lãi suất từ 8,7%/năm, trả lãi định kỳ hàng năm.
- Đầu tư vào trái phiếu của Tập đoàn Tàu Thủy (VINASHIN) là những khoản đầu tư có thời hạn 2 năm. Các trái phiếu này có lãi suất 9,6%/năm, trả lãi định kỳ hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

II. CHO VAY VÀ TẠM ỨNG CHO KHÁCH HÀNG

	2006 triệu đồng	2005 triệu đồng
Cho vay thương mại	1.130.930	406.400
	<u>1.130.930</u>	<u>406.400</u>

Các khoản cho vay thương mại bao gồm các khoản cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn trong đó có các khoản cho vay đồng tài trợ do Ngân hàng làm đầu mối bằng đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Các khoản cho vay bằng đồng Việt Nam có lãi suất dao động từ 10,8% đến 15,6% một năm (năm 2005: từ 10,2% đến 14,4% một năm) tùy theo thời hạn cho vay. Các khoản cho vay bằng Đô la Mỹ có lãi suất từ 7,7% đến 7,8% một năm (năm 2005: từ 5,3% đến 5,7% một năm).

Phân tích dư nợ cho vay của Ngân hàng theo các ngành kinh tế như sau:

Khách hàng theo ngành kinh tế	31 tháng 12 năm 2006 triệu đồng	Tỷ trọng %	31 tháng 12 năm 2005 triệu đồng	Tỷ trọng %
Xây dựng	214.132	19%	103.955	26%
Điện lực, dầu khí và thủy lợi	-	0%	194	0%
Sản xuất chế biến	86.145	8%	34.907	9%
Nông, lâm, ngư nghiệp	7.880	1%	5.350	1%
Vận tải	56.125	5%	19.679	5%
Thương mại, dịch vụ	613.769	54%	156.550	39%
Khác	152.879	13%	85.765	20%
	<u>1.130.930</u>	<u>100%</u>	<u>406.400</u>	<u>100%</u>

Phân tích dư nợ cho vay của Ngân hàng theo loại hình doanh nghiệp như sau:

Khách hàng theo loại hình doanh nghiệp	31 tháng 12 năm 2006 triệu đồng	Tỷ trọng %	31 tháng 12 năm 2005 triệu đồng	Tỷ trọng %
Doanh nghiệp nhà nước	1.130	0,1%	16.700	4,1%
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các doanh nghiệp khác	1.129.800	99,9%	387.700	95,4%
	-		2.000	0,5%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	<u>1.130.930</u>	<u>100,0%</u>	<u>406.400</u>	<u>100,0%</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

12. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Thay đổi mức dự phòng tín dụng trong năm bao gồm các khoản sau:

	2006 triệu đồng	2005 triệu đồng
Số dư ngày 1 tháng 1	960	27
Dự phòng trích lập trong năm	13.473	1.123
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(190)
Xóa nợ trong năm	(3)	-
Số dư ngày 31 tháng 12	<u>14.430</u>	<u>960</u>

Chi tiết dự phòng tín dụng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2006 như sau:

Phân loại	Tổng dư nợ (*) triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	823.714	-	2.471	2.471
Nợ cần chú ý	45.586	2.099	137	2.236
Nợ dưới tiêu chuẩn	10.701	2.192	32	2.224
Nợ nghi ngờ	24.227	7.426	73	7.499
Nợ có khả năng mất vốn	150	-	-	-
Tổng cộng	<u>904.378</u>	<u>11.717</u>	<u>2.713</u>	<u>14.430</u>

(*): Theo QĐ 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 về phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng, dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 sẽ dựa trên số dư nợ tại ngày 30 tháng 11.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc triệu đồng	Thiết bị văn phòng triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	Khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2006	396	180	1.220	331	2.127
Tăng trong năm	1.231	1.034	3.155	80	5.500
<i>Trong đó:</i>					
Mua mới	1.231	1.034	3.155	80	5.500
Xây dựng mới	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<i>Trong đó</i>					
Thanh lý	-	-	-	-	-
Nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006	<u>1.627</u>	<u>1.214</u>	<u>4.375</u>	<u>411</u>	<u>7.627</u>
<i>Trong đó</i>					
Không sử dụng	-	-	-	-	-
Đã khấu hao hết	-	-	-	-	-
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2006	(69)	(81)	(125)	(24)	(299)
Đưa vào chi phí trong năm	(134)	(279)	(207)	(44)	(664)
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006	<u>(203)</u>	<u>(360)</u>	<u>(332)</u>	<u>(68)</u>	<u>(963)</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2006	327	99	1.095	307	1.828
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006	<u>1.424</u>	<u>854</u>	<u>4.043</u>	<u>343</u>	<u>6.664</u>
<i>Trong đó</i>					
Cấm cố, thế chấp	-	-	-	-	-
Tạm thời không sử dụng	-	-	-	-	-
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

14. CÁC TÀI SẢN KHÁC

	2006	2005
	triệu đồng	triệu đồng
Ký quỹ tiền thuê nhà	11.753	345
Công cụ, vật liệu	175	53
Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ cho nhân viên	2.421	40
Tạm ứng cho nhà cung cấp	9.173	842
Chi phí chờ phân bổ	2.060	863
Thuế GTGT đầu vào	53	-
Các khoản khác	224	417
	<u>25.859</u>	<u>2.560</u>

15. TIỀN VAY TỪ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	2006	2005
	triệu đồng	triệu đồng
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	<u>22.966</u>	<u>35.000</u>
	<u>22.966</u>	<u>35.000</u>

Các khoản vay tại NHNN là các khoản vay ngắn hạn dưới dạng chiết khấu các chứng từ có giá. Những khoản vay này có kỳ hạn dưới 365 ngày và chịu lãi suất từ 4% đến 4,5%/năm. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2006, trái phiếu Chính phủ với tổng mệnh giá 27.000 triệu đồng đã được cầm cố tại NHNN cho các khoản vay này.

16. TIỀN GỬI VÀ VAY TỪ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG

	2006	2005
	triệu đồng	triệu đồng
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD trong nước bằng ĐVN	272.967	170.900
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD trong nước bằng NT	24.719	14.324
Tiền vay của các TCTD trong nước bằng ĐVN	-	56.000
	<u>297.686</u>	<u>241.224</u>

Tiền gửi có kỳ hạn của các tổ chức tín dụng là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng. Tiền gửi có kỳ hạn các tổ chức tín dụng khác bằng đồng Việt Nam có lãi suất từ 4,50% đến 9,15%/năm (năm 2005: từ 4,0% đến 10,8%/năm). Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD trong nước bằng ngoại tệ có lãi suất từ 5,2% đến 5,4%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

17. TIỀN GỬI KHÁCH HÀNG VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁCH HÀNG

	2006	2005
	triệu đồng	triệu đồng
TIỀN GỬI KHÔNG KỲ HẠN	678.280	42.949
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ĐVN	662.356	41.217
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ĐVN	12.062	1.597
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.228	111
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.634	24
TIỀN GỬI CÓ KỲ HẠN	866.610	139.835
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ĐVN	682.313	100.350
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ĐVN	156.292	37.808
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	-	-
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	28.005	1.677
TIỀN KỶ QUỸ	2.832	1.229
- Tiền gửi kỷ quỹ bằng ĐVN	2.832	1.229
- Tiền gửi kỷ quỹ bằng ngoại tệ	-	-
TIỀN GỬI CHUYÊN DÙNG	3.437	22.169
- Tiền gửi chuyên dùng bằng ĐVN	646	22.169
- Tiền gửi chuyên dùng bằng ngoại tệ	2.791	-
CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁCH HÀNG KHÁC	16.191	3.135
	<u>1.567.350</u>	<u>209.317</u>

Tiền gửi không kỳ hạn bằng đồng Việt Nam có lãi suất 2,50%/năm (năm 2005: 2,40%/năm). Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ có lãi suất khoảng 1,50%/năm (năm 2005: 1,00%/năm). Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ có lãi suất từ 1,00% đến 1,20%/năm (năm 2005: từ 1,00% đến 1,20%/năm).

Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các loại kỳ hạn 1, 3, 6, 9, 12 và trên 12 tháng. Khách hàng có thể rút trước ngày đáo hạn tiền gửi có kỳ hạn bằng cách thỏa thuận với Ngân hàng. Trong trường hợp này, lãi suất nhận được sẽ chỉ bằng lãi suất áp dụng cho tiền gửi không kỳ hạn hay mức lãi suất do Ngân hàng quyết định. Tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam có lãi suất dao động từ 6,00% đến 9,96%/năm (năm 2005 từ 5,40% đến 9,36%/năm). Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ có lãi suất từ 1,20% đến 5,70%/năm (năm 2005 từ 4,8% đến 9,6%/năm).

Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn nếu rút trước ngày đáo hạn sẽ được hưởng lãi suất bằng với lãi suất tiết kiệm không kỳ hạn. Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam hưởng lãi suất từ 7,2% đến 10,08%/năm (năm 2005: từ 5,4% đến 8,76%/năm). Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ hưởng lãi suất từ 1,2% đến 5,7%/năm.

Tiền gửi kỷ quỹ bao gồm tiền gửi kỷ quỹ thanh toán séc, thanh toán mở thư tín dụng trả ngay và các bảo lãnh tài chính khác như bảo lãnh vay vốn, thanh toán, dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng. Thông thường, tiền gửi kỷ quỹ được hưởng lãi suất như tiền gửi không kỳ hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

18. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (“thuế TNDN”) với thuế suất bằng 28% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế trong năm 2005 và 2006 chưa được quyết toán bởi các cơ quan thuế.

	2006	2005
	triệu đồng	triệu đồng
Chi phí thuế Thu nhập Doanh nghiệp năm nay	22.613	3.201
Chi phí thuế Thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Chi phí thuế Thu nhập Doanh nghiệp	<u>22.613</u>	<u>3.201</u>

18.1 Thuế thu nhập năm nay

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

	2006	2005
	triệu đồng	triệu đồng
Thu nhập thuần trước thuế	80.760	11.431
Thu nhập chịu thuế ước tính năm nay	80.760	11.431
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp ước tính năm nay	22.613	3.201
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp phải trả đầu năm	2.466	738
Thuế phải nộp thêm cho năm 2005 theo quyết toán thuế	80	-
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp đã trả trong năm	(5.906)	(1.473)
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp phải trả cuối năm	19.253	2.466

18.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Trong năm Ngân hàng không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại do không có chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các tài sản và nợ phải trả trên các báo cáo tài chính của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

19. CÔNG NỢ PHẢI TRẢ KHÁC

	2006	2005
	triệu đồng	triệu đồng
Thuế GTGT phải nộp	4.995	15
Phải trả nhân viên	202	32
Trợ cấp thôi việc	182	153
Các khoản phải trả khác	1.492	188
	<u>6.871</u>	<u>388</u>

20. VỐN CỔ PHẦN

	2006	2005
	triệu đồng	triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2006	165.000	70.044
Vốn góp tăng trong năm đã góp	952.583	94.956
Vốn cổ phần tăng từ thặng dư vốn cổ phần	13.860	-
Vốn cổ phần tăng từ quỹ bổ sung vốn điều lệ	508	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2006	<u>1.131.951</u>	<u>165.000</u>
Số cổ phần (mệnh giá 100.000 đồng/cổ phần)	<u>11.319.510</u>	<u>1.650.000</u>

Vốn cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 đã được góp đầy đủ bởi các cổ đông.

21. CÁC QUỸ DỰ TRỮ

	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Quỹ khen thưởng phúc lợi triệu đồng	Quỹ khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2006	266	139	84	129	618
Trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế năm 2005	831	416	582	166	1.995
Tạm trích các quỹ trong năm 2006	5.815	2.907	4.361	3.663	16.746
Tăng vốn điều lệ từ quỹ	-	(508)	-	-	(508)
Sử dụng trong năm	-	-	(2.324)	-	(2.324)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2006	<u>6.912</u>	<u>2.954</u>	<u>2.703</u>	<u>3.958</u>	<u>16.527</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

Ngày 23 tháng 11 năm 2005, Chính phủ ban hành Nghị định 146/2005/NĐ-CP về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 12 năm 2005. Theo Nghị định 146, các ngân hàng thương mại phải trích từ lợi nhuận để lại để lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của những lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ

Các quỹ sau đây được tính theo phần trăm lợi nhuận sau thuế sau khi đã trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ:

Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ.	25% vốn điều lệ
------------------------	---	-----------------

Việc sử dụng các quỹ dự trữ phải tuân theo Nghị định 146 nói trên

22. THU LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG

	2006	2005
	triệu đồng	triệu đồng
Thu lãi cho vay khách hàng	99.300	30.788
Thu lãi từ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	40.456	4.262
Thu lãi từ hoạt động khác	-	3
	<u>139.756</u>	<u>35.053</u>

23. CHI LÃI VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG

	2006	2005
	triệu đồng	triệu đồng
Chi lãi tiền gửi khách hàng	71.169	13.260
Chi lãi tiền vay và tiền gửi của các TCTD	1.904	3.160
Chi lãi từ hoạt động khác	23	-
	<u>73.096</u>	<u>16.420</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

24. THU NHẬP RÒNG TỪ PHÍ DỊCH VỤ

	2006 triệu đồng	2005 triệu đồng
Thu phí dịch vụ từ:		
- Dịch vụ thanh toán	295	125
- Dịch vụ bảo lãnh	879	238
- Dịch vụ ngân quỹ	30	2
- Dịch vụ đại lý	8.378	38
- Thu phí dịch vụ khác	176	14
	<u>9.758</u>	<u>417</u>
Chi phí dịch vụ liên quan đến:		
- Dịch vụ thanh toán	(150)	(59)
- Chi phí dịch vụ khác	-	(715)
	<u>(150)</u>	<u>(774)</u>
Thu nhập ròng từ phí dịch vụ	<u>9.608</u>	<u>(357)</u>

25. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

Tổng thu nhập hoạt động khác trong năm 2006 là 45.473 triệu đồng, trong đó bao gồm 45.455 triệu đồng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) là thu nhập của Ngân hàng từ việc bán quyền góp vốn cổ phần vào Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng cho Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (ABS). Xin xem Thuyết minh 10.1.

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2006 triệu đồng	2005 triệu đồng
Chi phí thuế và phí	43	20
Chi tài liệu sách báo	806	132
Chi công tác phí	814	157
Chi đào tạo	223	48
Chi nghiên cứu phát triển	-	-
Chi phí thông tin liên lạc	406	170
Chi quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại	2.744	332
Chi phí quản lý	8.420	1.924
Chi sửa chữa, bảo dưỡng	43	47
Chi công cụ lao động và dụng cụ	2.185	570
Chi bảo hiểm tài sản của Ngân hàng	20	1
Thuê văn phòng	177	86
Chi bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	131	39
Chi về dịch vụ tư vấn	4.119	641
Chi khác	7.571	13
	<u>27.702</u>	<u>4.180</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

27. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG

Tiền và các khoản tương đương thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán sau đây:

	2006	2005
	triệu đồng	triệu đồng
Tiền và tương đương tiền tại quỹ	33.195	5.819
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	31.323	37.546
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD	84.324	7.848
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác thời hạn dưới 90 ngày	709.138	111.043
	857.980	162.256

28. CÁC KHOẢN MỤC GHI NHỚ

Trong quá trình hoạt động kinh doanh Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các rủi ro mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng. Các khoản được bảo lãnh mà khách hàng mất khả năng thanh toán được hạch toán ở tài khoản ngoại bảng cho đến khi Ngân hàng cho vay bắt buộc để thanh toán cho người thụ hưởng.

Ngân hàng yêu cầu ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0,00% đến 100,00% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tín cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản cam kết và bảo lãnh vào ngày 31 tháng 12 như sau:

	2006	2005
	triệu đồng	triệu đồng
Bảo lãnh	36.672	9.445
	<u>36.672</u>	<u>9.445</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan bao gồm toàn bộ các giao dịch được thực hiện với các công ty có mối liên hệ với Ngân hàng kể cả qua việc góp vốn cổ phần hay nhận vốn góp cổ phần, hoặc có cùng một chủ sở hữu mà cả hai bên được coi như là một phần trong một tập đoàn. Mọi giao dịch với các bên liên quan đều dựa trên cơ sở ngang giá.

29.1 Thu nhập của nhân sự chủ chốt

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Triệu đồng</i>
Hội đồng Quản trị	Đại diện Hội đồng cổ đông	Lương và thưởng trong năm 2006	1.603
Ban Giám đốc	Điều hành	Lương và thưởng trong năm 2006	1.410
			<u>3.013</u>

29.2 Giao dịch quan trọng với các bên liên quan khác trong năm 2006

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Triệu đồng</i>
Công ty Chứng khoán			
An Bình (ABS)	Đơn vị được góp vốn	Tiền gửi	33.000
		Mua quyền góp vốn cổ phần	50.000
Hội đồng Quản trị	Đại diện Hội đồng cổ đông	Tiền gửi	848
Ban Giám đốc	Điều hành	Tiền gửi	1.475
			<u>85.323</u>

Các khoản phải thu và phải trả đối với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 như sau

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Phải thu</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>(Phải trả)</i> <i>Triệu đồng</i>
Công ty Chứng khoán				
An Bình (ABS)	Đơn vị được góp vốn	Tiền gửi		(33.000)
Hội đồng Quản trị	Quản lý	Tiền gửi		(848)
Ban Giám đốc	Điều hành	Tiền gửi		(1.475)
				<u>(35.323)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

30. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

	2006 triệu đồng	2005 triệu đồng
Các cam kết đối với thuê hoạt động không thể hủy ngang	397	274
Trong đó:		
- sẽ đến hạn trong 1 năm	119	63
- sẽ đến hạn trong 2 đến 5 năm	253	175
- sẽ đến hạn sau 5 năm	25	36

31. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Trong tháng 2 năm 2007, Đại hội Cổ động của Ngân hàng đã quyết định chia cổ tức bằng tiền tương đương 70.82% lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2006.

Ngoài thông tin trên và những thông tin đã công bố trong báo cáo tài chính, vào ngày lập báo cáo tài chính này không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2006 có thể ảnh hưởng quan trọng đến tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2006.

32. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO CUỐI NĂM

	2006 Đồng Việt Nam	2005 Đồng Việt Nam
USD	16.051	15.915
EUR	21.016	18.890

Người lập:



Bà Đặng Túy Loan
Kế toán

Phê duyệt:



Bà Huỳnh Thị Chiêu Loan
Kế toán trưởng

Phê duyệt:



Ông Nguyễn Công Cảnh
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 2 năm 2007